

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy đổi số lượng quặng thành phẩm ra số lượng quặng nguyên khai
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 25/8/2011 của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế Tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 647/TT-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định việc quy đổi từ số lượng quặng thành phẩm ra số lượng quặng nguyên khai để áp dụng thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Đối tượng phải quy đổi ra số lượng quặng nguyên khai: Tất cả các loại khoáng sản sản phẩm (*kim loại và không kim loại*) thu được trong quá trình sàng, tuyển, phân loại, làm giàu hàm lượng,....

2. Đối tượng thực hiện việc quy đổi và khai báo số lượng quặng nguyên khai được quy đổi từ khoáng sản sản phẩm: Các tổ chức, cá nhân được phép khai

thác, chế biến khoáng sản (*kim loại và không kim loại*) hợp pháp trên địa bàn tỉnh Lào Cai có sản phẩm cuối cùng không phải là khoáng sản nguyên khai.

3. Tỷ lệ quy đổi được quy định cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Cách quy đổi từ số lượng quặng thành phẩm ra số lượng quặng nguyên khai được tính theo Công thức sau:

Số lượng quặng nguyên khai bằng (=) Số lượng quặng thành phẩm nhân (X) với hệ số quy đổi.

Trong đó:

Quặng thành phẩm: gồm các sản phẩm sau khi khai thác, nghiền, tuyển khoáng, chế biến có thể tiêu thụ, sử dụng được.

Quặng nguyên khai: là khoáng sản được khai thác, chưa qua khâu nghiền, tuyển, chế biến.

5. Đối với các mỏ và loại khoáng sản chưa quy định trong danh mục của Quyết định này, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chịu trách nhiệm kê khai và báo cáo số lượng quặng nguyên khai hàng tháng để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Cục Thuế tỉnh Lào Cai phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số: 1998/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; 389/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 và 74/QĐ-UBND ngày 07/01/2014. *h*

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Bộ, ngành: Tài chính, TN&MT, Tổng Cục Thuế;
- Như điều 2 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng ;
- Lưu: VT, TM, TNMT(Chung), CN.

h

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC QUY ĐỊNH HỆ SỐ QUY ĐỔI SỐ LƯỢNG QUẶNG SẢN PHẨM RA SỐ LƯỢNG QUẶNG NGUYÊN KHAI
(Kèm theo Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 24 / 12 / 2015 của UBND tỉnh Lào Cai)



LawSoft * Tel: *

STT	Đơn vị hoạt động khoáng sản	Mỏ khoáng sản	Quy cách, chất lượng sản phẩm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
I. QUẶNG ĐỒNG					
1.1	Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Mỏ đồng Sin Quyền	Tinh quặng đồng $\geq 23\%$ Cu Tinh quặng sắt $\geq 60\%$ Fe	23,3 tấn/tấn 1,8	
1.2	Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	Mỏ đồng Tả Phời	Tinh quặng đồng $\geq 23\%$ Cu	31,8 tấn/tấn	
1.3	Các đơn vị khai thác quặng đồng còn lại trên địa bàn tỉnh	Các mỏ đồng còn lại trên địa bàn tỉnh	Tinh quặng đồng $\geq 23\%$ Cu	31,8 tấn/tấn	Áp dụng chung cho các mỏ đồng còn lại trên địa bàn tỉnh.
II. QUẶNG SẮT					
2.1	Công ty TNHH Khoáng Sản và luyện kim Việt Trung	Mỏ sắt Quý Xa + Quặng gốc + Quặng Deluvi	Quặng sắt $\geq 54\%$ Fe Tinh quặng sắt $\geq 54\%$ Fe	1,0 tấn/tấn 2,4 tấn/tấn	
2.2	Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico	Mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ Mỏ sắt Kíp Tước	Tinh quặng sắt $\geq 54\%$ Fe Tinh quặng sắt $\geq 59\%$ Fe	1,0 tấn/tấn 1,7 tấn/tấn	
2.3	Công ty TNHH Thịnh Phú	Mỏ sắt thôn Vinh 2 - xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Tinh quặng sắt $\geq 54\%$ Fe	1,0 tấn/tấn	
2.4	Công ty CP Khoáng sản Đức Long	Mỏ sắt Tác Ái	Tinh quặng sắt $\geq 54\%$ Fe	1,0 tấn/tấn	
2.5	Công ty TNHH XD Lan Anh	Mỏ sắt Nậm Rịa Mỏ sắt Đông Nam Làng Lếch	Tinh quặng sắt $\geq 54\%$ Fe	1,7 tấn/tấn 1,7 tấn/tấn	
2.6	Công ty CP khai thác chế biến khoáng sản Lào Cai	Mỏ sắt Ba Hòn - Làng Lếch	Tinh quặng sắt $\geq 60\%$ Fe	2,8 tấn/tấn	
III. QUẶNG VÀNG GỐC					
3.1	Công ty CP Vàng Lào Cai	Mỏ vàng gốc Minh Lương	Tinh quặng vàng bình quân 82 gam Au/tấn	12,7 tấn/tấn	
3.2	Công ty CP Nhấn	Mỏ vàng gốc Sa Phìn	Vàng kim loại	270,1 tấn quặng vàng/kg vàng	
3.3	Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico	Mỏ vàng gốc Sa Phìn	Vàng kim loại	214,3 tấn quặng vàng/kg vàng	
IV. QUẶNG CHÌ - KẼM					
4.1	Công ty TNHH MTV cơ khí XD Đại Thịnh	Mỏ chì - kẽm Sin Chải A, huyện Mường Khương	Tinh quặng chì hoặc kẽm $\geq 50\%$	22,0 tấn/tấn	

4.2	Các đơn vị khai thác quặng đồng còn lại trên địa bàn tỉnh	Các mỏ đồng còn lại trên địa bàn tỉnh	Tinh quặng chì hoặc kẽm $\geq 50\%$	22,0 tấn/tấn	
V. QUẶNG APATIT					
5.1	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Các khai trường mỏ apatit			
		+ <i>Quặng apatit loại I tại các mỏ</i>	Quặng apatit $\geq 32\% P_2O_5$	1,0 tấn/tấn	Quy định chung cho các mỏ apatit trên địa bàn tỉnh
		+ <i>Quặng apatit loại II tại các mỏ</i>	Tinh quặng apatit $\geq 32\% P_2O_5$	2,0 tấn/tấn	Quy định chung cho các mỏ apatit trên địa bàn tỉnh
		+ <i>Quặng apatit loại III tại các mỏ</i>	Tinh quặng apatit $\geq 32\% P_2O_5$	3,4 tấn/tấn	Quy định chung cho các mỏ apatit trên địa bàn tỉnh
VI. QUẶNG CAO LẠNH - FELSPAT					
6.1	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Lào Cai	Mỏ Caolanh - Felspat Làng Giàng	Quặng cao lanh thành phẩm	1,1 tấn/tấn	
6.2	Công ty TNHH Khai Phát	Mỏ felspat Thái Niên	Quặng felspat hàm lượng $Na_2O + K_2O$ từ 8 ÷ 12%	4,0 tấn/tấn	
VII. QUẶNG SERPENTIN					
7.1	Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai	Mỏ Serpentin Thượng Hà	Quặng cao lanh thành phẩm	1,1 tấn/tấn	
VIII. QUẶNG GRAPHIT					
8.1	Công ty CP CARAT	Mỏ Graphit Nậm Thi	Tinh quặng graphit hàm lượng C từ 92 ÷ 95%	12,0 tấn/tấn	
8.2	Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	Mỏ Graphit Bảo Hà	Tinh quặng graphit hàm lượng C từ 92 ÷ 95%	9,9 tấn/tấn	
IX. ĐÁ QUARZIT					
9.1	Đá Quarzit tại các mỏ		Đá quarzit sản phẩm	1,3 m ³ /m ³	
X. KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG					
10.1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ		Sản phẩm đá nghiền kích cỡ từ 0,5 cm ÷ 6,0 cm	1,3 m ³ /m ³	
10.2	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ		Cát, sỏi sản phẩm làm VLXD thông thường	1,0 m ³ /m ³	
10.3	Đất sét làm gạch, ngói tại các mỏ		Gạch tuynel ép viên	1,23 m ³ /1.000 viên	